

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày: 21/3/2025.
V/v Tranh chấp về hợp
đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Đoàn Hạnh Trang**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Luân**

Ông **Phạm Ngọc Diện**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Phương** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Vân Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 76/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST – DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Đặng Thị Bạch T**, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Ngọc T1**, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Số A Hồ T, phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Theo hợp đồng ủy quyền số 1158 quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/GĐGD ngày 28/3/2024 tại Văn phòng C

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm: 1976

Bà **Nguyễn Thị Kim Y**, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Tổ dân phố T (nay là T), thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

“Tại phiên tòa, ông **Trần Ngọc T1**, bà **Nguyễn Thị Kim Y** có mặt. Ông **Nguyễn Văn T2** vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, đơn trình bày và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị Bạch T cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị Bạch T là ông Trần Ngọc T1 trình bày: Ngày 08/4/2022 bà Đặng Thị Bạch T có cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y vay số tiền 10.170.000.000đồng để ông T2, bà Y làm ăn, khi vay có lập hợp đồng vay tiền, không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng khi nào bà T cần tiền thì sẽ báo với ông T2, bà Y. Sau đó, bà T nhiều lần đòi nợ nhưng ông T2, bà Y không hợp tác nên bà T khởi kiện yêu cầu ông T2, bà Y phải trả số tiền 10.170.000.000đồng, không yêu cầu trả lãi. Ngoài ra, ông T2, bà Y không còn nợ bà T khoản tiền nào khác nên bà T không còn yêu cầu gì khác.

2. Tại bản tự khai ngày 02/5/2024 tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y trình bày: Vào khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2021 ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y có vay tiền của bà Đặng Thị Bạch T số tiền 4.500.000.000đồng, với lãi suất hai bên thỏa thuận là 15.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày nhưng không ghi thỏa thuận lãi vào hợp đồng vay, thời gian vay không cố định ngày trả gốc nhưng tiền lãi thì 10 ngày phải trả lãi một lần, thời gian đầu ông bà trả được vài lần nhưng sau đó số tiền lớn ông bà không xoay sở được nên cứ đến kỳ đóng lãi thì bà T gọi ông bà ra cộng vào rồi bắt ông bà ký hợp đồng vay mới nhiều lần nên mới thành số tiền 10.170.000.000đồng và yêu cầu vợ chồng ông bà ký vào. Nay bà T yêu cầu ông bà trả số tiền 10.170.000.000đồng thì vợ chồng ông bà đồng ý trả 4.500.000.000đồng còn tiền lãi thì ông bà xin không trả và ông bà yêu cầu cho ông bà trả dần.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án triển khai đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải trả cho bà Đặng Thị Bạch T số tiền 10.170.000.000đồng theo hợp đồng vay ngày 08/4/2022. Ngoài ra ông T2, bà Y không còn nợ bà T khoản tiền nào khác. Bà T không yêu cầu trả lãi.

Bà Nguyễn Thị Kim Y khẳng định vợ chồng ông bà chỉ vay bà Đặng Thị Bạch T số tiền 4.500.000.000đồng nên ông bà đồng ý trả 4.500.000.000đồng còn lại ông bà không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng

trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bạch T. Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải trả cho bà Đặng Thị Bạch T số tiền 4.500.000.000đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bạch T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải trả cho bà Đặng Thị Bạch T số tiền 5.670.000.000đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền ông bà phải trả cho bà Đặng Thị Bạch T.

Bà Đặng Thị Bạch T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Đặng Thị Bạch T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Ngọc T1 có mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y có mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T2 theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Đặng Thị Bạch T cho rằng theo hợp đồng vay ngày 08/4/2022 bà T có cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y vay số tiền 10.170.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng khi nào bà T cần tiền thì sẽ báo với ông T2, bà Y. Sau đó, bà T nhiều lần đòi nợ nhưng ông T2, bà Y không hợp tác nên bà T khởi kiện yêu cầu ông T2, bà Y phải trả số tiền 10.170.000.000đồng. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1.] Tài liệu chứng cứ bà Đặng Thị Bạch T đi khởi kiện là bản chính hợp đồng vay tiền ngày 08/4/2022 thể hiện bên cho vay là bà Đặng Thị Bạch T và

bên vay là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y, nội dung ông T2, bà Y tự nguyện vay của bà T số tiền 10.170.000.000đồng (Mười tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng), không thể hiện thời hạn trả nợ và lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà T khai số tiền 10.170.000.000đồng là bà T cho ông T2, bà Y vay nhiều lần nhưng đến ngày 08/4/2022 hai bên chốt nợ cộng chung lại số tiền 10.170.000.000đồng. Tuy nhiên, các giấy tờ cũ để ghi gộp lại thành số tiền 10.170.000.000đồng bà T không lưu giữ, bà T khẳng định toàn bộ số tiền 10.170.000.000đồng là tiền gốc, các lần vay tiền đều có viết giấy tờ với nhau, ông T2 bà Y là người viết giấy, sau đó hai bên ký vào và bà T là người giữ hợp đồng vay. Sau khi ghi lại hợp đồng vay thành 10.170.000.000đồng thì bà T đã hủy bỏ các hợp đồng vay cũ.

Ông T2 bà Y thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 08/4/2022 nêu trên, chữ viết do bà Y viết nhưng thực tế ông T2, bà Y chỉ vay số tiền 4.500.000.000đồng, bà T tính lãi 15.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, do ông bà không trả được lãi nên bà T cộng cả tiền lãi vào tiền gốc thành 10.170.000.000đồng nên ông T2, bà Y chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 4.500.000.000đồng.

[3.2.] Quá trình giải quyết vụ án ông T2, bà Y có nộp 08 bản chính hợp đồng vay tiền gồm: Hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2021 vay 2.000.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 02/7/2021 vay 2.500.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2021 vay 2.000.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2021 vay 1.000.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2021 vay 1.000.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 22/10/2021 vay 1.980.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 11/11/2021 vay 1.200.000.000đồng; Hợp đồng vay tiền ngày 12/12/2021 vay số tiền 11.140.000.000đồng.

Bà Y khẳng định trong 08 hợp đồng vay tiền nêu trên, chỉ có 02 hợp đồng vay ngày 27/6/2021 và ngày 02/7/2021 là nợ gốc. Còn lại 05 hợp đồng vay ngày 28/7/2021, ngày 07/8/2021, ngày 10/10/2021, ngày 22/10/2021, ngày 11/11/2021 đều là giấy ghi lãi suất của số tiền 4.500.000.000đồng (vay ngày 27/6/2021 và ngày 02/7/2021). Riêng đối với hợp đồng vay ngày 12/12/2021 bà T cộng tất cả các giấy trên lại thành hợp đồng vay số tiền 11.140.000.000đồng. Ngày 14/12/2021 bà Y trả 650.000.000đồng, ngày 07/01/2022 trả 318.000.000đồng còn nợ lại 10.172.000.000đồng. Bà T yêu cầu bà Y trả 2.000.000đồng còn lại 10.170.000.000đồng nên bà Y ghi thành hợp đồng vay ngày 08/4/2022 vay số tiền 10.170.000.000đồng.

Nhưng trong tất cả các hợp đồng vay tiền này đều do bà Y tự viết và đều không ghi tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu mà ghi toàn bộ là nợ gốc, phía dưới đều có chữ ký xác nhận của cả ông T2 và bà Y. Hình thức viết 08 hợp đồng vay tiền nêu trên đều như nhau và bà Y không có chứng cứ chứng minh chỉ có hợp đồng vay ngày 27/6/2021 và ngày 02/7/2021 là nợ gốc. Trong khi đó, 08 hợp đồng vay tiền này không có chữ ký của bà T, qua làm việc với bà T thì bà T khai không biết các hợp đồng vay này vì toàn bộ các hợp đồng vay này đều là chữ viết của bà Y, bà T không có ký. Hơn nữa mỗi khi bà Y vay tiền thì bà T là người giữ hợp đồng vay nên các hợp đồng vay do bà Y xuất trình thì bà T không thừa nhận (BL69).

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án bà Y cũng đã có đơn yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L tiến hành điều tra tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” đối với bà T. Tại Văn bản 166/TB-CAH (ĐTTH) ngày 13/01/2025 Công an huyện L xác định không có căn cứ xác định dấu hiệu tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” đối với bà T. Tại phiên tòa, bà Y cũng xác định bà Y không có chứng cứ gì khác chứng minh lãi suất bà T tính là 15.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

[3.4.] Hội đồng xét xử, giả sử hợp đồng vay ngày 27/6/2021 vay 2.000.000.000đồng và hợp đồng vay ngày 02/7/2021 vay 2.500.000.000đồng đúng là nợ gốc theo lời khai của bà Y và tiền lãi bà T tính 15.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày thì lãi suất như sau:

Ngày 27/6/2021 vay 2.000.000.000đồng và ngày 02/7/2021 vay 2.500.000.000đồng, tổng cộng là 4.500.000.000đồng, tính lãi từ ngày 02/7/2021 đến ngày 28/7/2021 (ngày viết giấy tiếp theo) là 26 ngày, lãi suất tính như sau: $4.500.000.000\text{đồng} / 1.000.000\text{đồng} \times 15.000\text{đồng} \times 26\text{ ngày} = 1.755.000.000\text{đồng}$ nhưng giấy ngày 28/7/2021 ghi vay số tiền 2.000.000.000đồng;

Từ ngày 28/7/2021 đến ngày 07/8/2021 (ngày viết giấy tiếp theo) là 10 ngày thì $4.500.000.000\text{đồng} / 1.000.000\text{đồng} \times 15.000\text{đồng} \times 10\text{ ngày} = 675.000.000\text{đồng}$ nhưng giấy ngày 07/8/2021 ghi vay số tiền 1.000.000.000đồng;

Từ ngày 07/8/2021 đến ngày 10/10/2021 (ngày viết giấy tiếp theo) là 63 ngày thì $4.500.000.000\text{đồng} / 1.000.000\text{đồng} \times 15.000\text{đồng} \times 63\text{ ngày} = 4.252.500.000\text{đồng}$ nhưng giấy ngày 10/10/2021 ghi vay số tiền 1.000.000.000đồng.

Từ ngày 10/10/2021 đến ngày 22/10/2021 (ngày viết giấy tiếp theo) là 12 ngày thì $4.500.000.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng} \times 15.000\text{đồng} \times 12 \text{ ngày} = 810.000.000\text{đồng}$ nhưng giấy ngày 22/10/2021 ghi vay số tiền 1.980.000.000đồng.

Từ ngày 22/10/2021 đến ngày 11/11/2021 (ngày viết giấy tiếp theo) là 19 ngày thì $4.500.000.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng} \times 15.000\text{đồng} \times 19 \text{ ngày} = 1.282.500.000\text{đồng}$ nhưng giấy ngày 11/11/2021 ghi vay số tiền 1.200.000.000đồng.

Như vậy, nếu tính lãi theo lời khai của bà Y thì số tiền trong các hợp đồng vay tiền so với số tiền lãi phải chịu cũng không khớp nhau.

[3.5.] Đối với hợp đồng vay ngày 12/12/2021 vay số tiền 11.140.000.000đồng thì bà Y khai ngày 12/12/2021 bà T cộng dồn của 07 hợp đồng vay nêu trên thành hợp đồng vay ngày 12/12/2021 vay số tiền 11.140.000.000đồng. Ngày 14/12/2021 bà Y trả 650.000.000đồng, ngày 07/01/2022 trả 318.000.000đồng và 01 lần trả 2.000.000đồng còn lại 10.170.000.000đồng nên bà T ghi thành hợp đồng vay ngày 08/4/2022. Tuy nhiên, qua cộng dồn 07 hợp đồng vay trên thành 11.680.000.000đồng chứ không phải 11.140.000.000đồng như bà Y khai và bà Y cũng không có chứng cứ chứng minh hợp đồng vay ngày 12/12/2021 là giấy ghi cộng dồn của 07 giấy trước đó. Bà Y cũng không có chứng cứ chứng minh các lần trả nợ nêu trên, nội dung ghi trả tiền ở mặt sau của hợp đồng vay tiền ngày 12/12/2021 nhưng do bà Y tự viết ra, không có xác nhận của bà T và bà T cũng không thừa nhận có các hợp đồng vay và không thừa nhận có việc trả nợ nêu trên (BL68). Tại phiên tòa, bà Y lại khai ngày 03/4/2022 bà Y trả cho bà T 1.000.000.000đồng nên bà T ghi giấy 08/4/2022 vay 10.170.000.000đồng là có sự mâu thuẫn trong lời khai, cũng như mâu thuẫn với chính chứng cứ bà Y cung cấp cho Tòa án.

[3.6.] Ngoài ra, bà Y có nộp 08 tờ giấy in đen theo bà Y các giấy này là do bà Y dùng điện thoại chụp lại sổ của bà T mỗi khi bà T tính lãi nhưng nội dung không rõ ràng, không có ký xác nhận của các bên và bà Y cũng không lý giải được cách tính toán các khoản này là như thế nào, tương ứng với hợp đồng vay nào. Bà T cho rằng bà cho rất nhiều người vay tiền, sổ sách của bà T nhưng bà Y chụp lúc nào bà T cũng không biết, trong các giấy này chỉ là giấy nháp tính nợ lãi nhưng không ghi tên ông T2, bà Y, không ghi năm nên bà cũng không biết các giấy này có phải ghi nợ của ông T2, bà Y hay không.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, cần xác định ông T2, bà Y có vay của bà T số tiền 10.170.000.000đồng (Mười tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng)

nên buộc ông T2, bà Y phải trả số tiền 10.170.000.000đồng (Mười tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng) cho bà T là phù hợp.

[3.7] Đối với yêu cầu trả lãi thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T không yêu cầu trả lãi. Quá trình giải quyết vụ án ông T2, bà Y khai ông bà có trả lãi cho bà T nhưng ông bà không biết ông bà đã trả được bao nhiêu tiền lãi, ông T2 bà Y cũng không có chứng cứ chứng minh việc trả lãi và ông T2, bà Y không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T nên buộc ông T2, bà Y phải chịu 118.170.000đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền ông T2, bà Y phải trả cho bà T

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 217, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bạch T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y.

Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Đặng thị Bạch T số tiền 10.170.000.000đồng (Mười tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (khi án đã có hiệu lực pháp luật) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim Y phải chịu 118.170.000đồng (Một trăm mười tám triệu, một trăm bảy mươi ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đặng Thị Bạch T số tiền 59.085.000đồng (Năm mươi chín triệu, không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004594 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/3/2025) các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trịnh Đoàn Hạnh Trang